

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 47

M.S. 09

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên

miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Kim Bình.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh - Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã lập báo cáo tài chính riêng này cho mục đích báo cáo các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Danh
KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

11
ON
HIE
T
ET
P

Số tham chiếu: 11537104/68497631

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

302
T
H
Y
Q
N
A
I
10

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6475-2024-004-1

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.982.443.813.186	52.208.119.762.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.128.804.181.735	678.101.229.992
111	1. Tiền		1.128.804.181.735	428.101.229.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.451.449.348.101	46.679.652.628.869
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.451.449.348.101	46.679.652.628.869
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.778.473.473.893	3.590.598.847.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	784.521.952.940	604.910.896.019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		194.667.066.627	106.873.005.618
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.959.654.613.764	2.988.890.557.030
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.2	(160.591.460.491)	(110.077.111.981)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		221.301.053	1.500.425
140	IV. Hàng tồn kho	8	318.418.894.807	317.673.034.252
141	1. Hàng tồn kho		319.447.614.774	319.139.264.477
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.028.719.967)	(1.466.230.225)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		305.297.914.650	942.094.022.464
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	145.514.392.703	646.665.752.203
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.420.663.260	37.262.061.642
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	42.362.858.687	258.166.208.619

KẾ TOÁN HẠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.060.686.311.280	35.287.530.103.270
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.360.111.179	1.460.646.179
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.360.111.179	1.460.646.179
220	II. Tài sản cố định		26.706.974.376.907	27.194.897.701.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.537.832.411.655	25.539.172.893.450
222	Nguyên giá		146.076.300.237.333	145.666.606.617.569
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(121.538.467.825.678)	(120.127.433.724.119)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.169.141.965.252	1.655.724.808.531
228	Nguyên giá		17.083.751.674.386	16.083.932.124.882
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.914.609.709.134)	(14.428.207.316.351)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.048.325.310.270	1.092.810.656.797
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.048.325.310.270	1.092.810.656.797
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.337.205.367.446	6.454.733.564.184
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.880.039.192.794	5.880.039.192.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		399.264.004.560	399.264.004.560
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		682.303.038.714	682.303.038.714
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(624.400.868.622)	(506.872.671.884)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.961.821.145.478	543.627.534.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.917.401.909.983	498.990.174.226
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		44.419.235.495	44.637.359.903
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		94.043.130.124.466	87.495.649.865.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.509.037.027.030	18.171.859.081.453
310	I. Nợ ngắn hạn		20.881.619.153.771	17.040.645.655.128
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	6.338.822.661.863	3.828.999.612.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	272.312.867.879	155.187.180.774
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.160.805.924.382	303.981.854.792
314	4. Phải trả người lao động		3.367.484.709.267	3.869.706.903.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	935.794.059.471	526.627.790.631
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		147.805.032.196	273.504.702.033
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17.1	859.761.836.445	859.578.136.835
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.143.600.759	77.845.543.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.718.688.461.509	7.145.213.931.156
330	II. Nợ dài hạn		2.627.417.873.259	1.131.213.426.325
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		153.436.992.116	136.320.089.828
337	2. Phải trả dài hạn khác	17.2	1.291.394.250.000	130.246.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	1.182.586.631.143	994.763.090.497
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.534.093.097.436	69.323.790.784.505
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	70.533.754.181.045	69.323.451.868.114
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.515.854.683.703	69.206.488.936.585
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.899.497.342	116.962.931.529
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		338.916.391	338.916.391
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.043.130.124.466	87.495.649.865.958

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	38.563.254.066.332	34.847.272.020.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	38.563.254.066.332	34.847.272.020.216
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(34.279.885.916.426)	(32.980.230.018.358)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.283.368.149.906	1.867.042.001.858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.368.669.718.210	3.786.260.977.116
22	7. Chi phí tài chính	24	(133.980.046.516)	(118.271.708.933)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.867.276.976)	-
25	8. Chi phí bán hàng		(52.690.092.115)	(235.424.610.524)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3.128.626.911.334)	(2.876.395.502.329)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.336.740.818.151	2.423.211.157.188
31	11. Thu nhập khác	26	780.069.967.462	611.217.106.127
32	12. Chi phí khác		(26.759.096.355)	(103.738.782.375)
40	13. Lợi nhuận khác		753.310.871.107	507.478.323.752
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.090.051.689.258	2.930.689.480.940
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(1.055.209.729.150)	(583.690.923.958)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.034.841.960.108	2.346.998.556.982

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025


Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc


Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương


KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15	39.981.550.651.972	34.746.327.572.025
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.545.045.051.746)	(17.511.244.955.213)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.893.282.360.085)	(7.176.164.108.825)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.867.276.976)	-
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(678.717.488.418)	(760.246.791.393)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.230.882.438.121	1.233.896.671.613
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.354.981.800.105)	(6.095.559.028.403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.738.539.112.763	4.437.009.359.804
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.313.130.663.808)	(5.169.854.867.496)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		881.456.042.427	607.892.682.915
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(50.013.800.000.000)	(48.065.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		46.246.000.000.000	42.157.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.100.839.445.001	3.690.801.847.963
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.098.635.176.380)	(6.779.160.336.618)
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.312.344.601)	-
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(159.000.000.000)	(439.457.132.682)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(189.312.344.601)	(439.457.132.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		450.591.591.782	(2.781.608.109.496)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		678.101.229.992	3.459.723.851.354
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.359.961	(14.511.866)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.128.804.181.735	678.101.229.992

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP***Tập đoàn***

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

11/01/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực (trước đây là Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III); và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT - Vinaphone) (*);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - Media) (*); và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

(*) Căn cứ theo Quyết định số 620/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025, Tập đoàn sẽ thực hiện sắp xếp lại 2 đơn vị này theo định hướng sáp nhập. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang trong quá trình xây dựng đề án để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con là các công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các công ty con được đầu tư trực tiếp và gián tiếp là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐTV/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	79%	79%	67%
3	Công ty Stream Net	67%	67%	60%
4	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	50%	50%	50%
9	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12	Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện)	49%	50%	60%
13	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
14	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
15	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
16	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
19	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
20	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
21	Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	50%	65%	60%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông.

Số lượng nhân viên của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20.926 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.662 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là "VNPT"), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/(lỗ) nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

30. T H Y C I A K O I I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, cũng như hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

11/01/2025
H
H
H
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền và hàng hóa tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty mẹ là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)*Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo quy định của Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí này hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Do xu hướng công nghệ Wifi thay đổi nhanh chóng, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam phải thường xuyên thay thế thiết bị đầu cuối cho khách hàng để đáp ứng yêu cầu về thay đổi công nghệ Wifi nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng phục vụ cho khách hàng. Trong năm 2024, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã lựa chọn thay đổi thời gian phân bổ các thiết bị đầu cuối là phần tử mạng được sử dụng cho dịch vụ FiberVNN. Theo đó, giá trị các thiết bị đầu cuối được ghi nhận vào chi phí tại thời điểm xuất dùng thay vì được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian là 12 tháng kể từ thời điểm xuất dùng như đã được áp dụng trong năm tài chính trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sở hữu 100% vốn theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Tập đoàn, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khác sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty mẹ ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty mẹ có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty mẹ cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khi thực tế phát sinh.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Tập đoàn ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho các tuyến cáp mà Tập đoàn góp vốn xây dựng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí trong năm.

TR. EF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm 2024 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

11/01/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh,...) được ghi nhận khi đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp tới khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin cho VNPT - Vinaphone và VNPT - Media

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ghi nhận doanh thu từ phối hợp cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin và VNPT - Vinaphone và VNPT - Media ghi nhận chi phí giá vốn tương ứng dựa trên giá chuyển giao và dựa trên lưu lượng khai thác, sử dụng hạ tầng mạng viễn thông của Tập đoàn bởi hai đơn vị này.

Bên cạnh đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng ghi nhận giá vốn phối hợp kinh doanh từ việc sử dụng các dịch vụ nội dung được cung cấp từ VNPT - Vinaphone và VNPT - Media.

Doanh thu cung cấp các gói dung lượng mạng

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ghi nhận doanh thu từ bán gói dung lượng mạng với các nhà cung cấp mạng di động ảo dựa trên dung lượng sử dụng thực tế và đơn giá theo thỏa thuận giữa các bên.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam không ghi nhận thu nhập.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

02
T
H
U
/D
A
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.838.505.025	10.380.287.864
Tiền gửi ngân hàng	1.119.678.786.227	412.938.955.969
Tiền đang chuyển	3.286.890.483	4.781.986.159
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	250.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.128.804.181.735	678.101.229.992

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 13 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	779.201.883.134	588.056.747.179
- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	160.353.963.342	66.573.377.625
- Các khoản phải thu khách hàng khác	618.847.919.792	521.483.369.554
Phải thu từ các bên liên quan	5.320.069.806	16.854.148.840
TỔNG CỘNG	784.521.952.940	604.910.896.019
Dự phòng phải thu khó đòi	(80.083.914.494)	(66.780.839.583)

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	110.077.111.981	48.259.162.271
Dự phòng trích lập trong năm	56.219.637.725	66.805.108.975
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.705.289.215)	(4.987.159.265)
Số cuối năm	160.591.460.491	110.077.111.981

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu VNPT - Vinaphone	1.665.311.555.825	-	1.535.512.090.147	-
Phải thu lãi tiền gửi	861.694.361.073	-	1.052.757.965.192	-
Phải thu về viễn thông công ích	-	-	1.301.997.787	-
Các khoản tạm ứng	58.557.532.214	-	60.805.883.839	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.471.866.674	(498.741.806)	15.161.822.388	(498.741.806)
Phải thu khác	364.619.297.978	(39.056.867.323)	323.350.797.677	(8.708.809.668)
TỔNG CỘNG	2.959.654.613.764	(39.555.609.129)	2.988.890.557.030	(9.207.551.474)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	1.290.706.004.517	(39.555.609.129)	1.398.887.013.672	(9.207.551.474)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	1.668.948.609.247	-	1.590.003.543.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	249.784.023.187	(558.726.713)	230.505.913.325	(1.344.301.122)
Công cụ dụng cụ và vật tư giao thầu	52.680.327.131	(372.959.111)	66.725.299.377	(67.019.687)
Thiết bị đầu cuối và hàng hóa khác	16.983.264.456	(97.034.143)	21.908.051.775	(54.909.416)
TỔNG CỘNG	319.447.614.774	(1.028.719.967)	319.139.264.477	(1.466.230.225)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	22.279.069.459.869	68.368.578.415.903	53.408.494.217.120	1.288.797.827.503	321.666.697.174	145.666.606.617.569	
- Mua mới trong năm	2.755.267.863	314.926.003.754	44.540.512.342	21.535.088.894	2.422.764.673	386.179.637.526	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	971.760.027.034	2.641.053.501.760	1.779.840.953.437	38.532.628.542	9.772.486.565	5.440.959.597.338	
- Phân loại lại	76.827.890.921	(16.209.208.680)	(129.572.873.089)	(1.247.575.127)	(6.801.730.567)	(77.003.496.542)	
- Thanh lý, nhượng bán	(139.033.364.848)	(3.894.143.593.131)	(1.271.044.091.479)	(24.874.735.540)	(7.313.575.257)	(5.336.409.360.255)	
- Tăng/(giảm) khác	291.848.469	(4.415.489.182)	(334.143.736)	-	425.026.146	(4.032.758.303)	
Số cuối năm	23.191.671.129.308	67.409.789.630.424	53.831.924.574.595	1.322.743.234.272	320.171.668.734	146.076.300.237.333	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết						283.540.520.046	91.287.467.922.095
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	16.531.421.258.384	58.635.484.811.147	43.570.907.824.204	1.117.235.094.514	272.384.735.870	120.127.433.724.119	
- Khấu hao trong năm	1.025.346.949.847	3.240.280.202.412	2.456.355.930.899	67.104.379.448	4.102.765.705	6.793.190.228.311	
- Phân loại lại	33.593.772.464	9.006.660.969	(90.833.953.788)	(518.428.485)	(6.618.884.676)	(55.370.833.516)	
- Thanh lý, nhượng bán	(138.920.242.443)	(3.891.289.463.871)	(1.269.734.504.969)	(24.848.422.020)	(7.313.575.257)	(5.332.106.208.560)	
- Tăng/(giảm) khác	(178.262.292)	7.792.092.873	(2.292.915.257)	-	-	5.320.915.324	
Số cuối năm	17.451.263.475.960	58.001.274.303.530	44.664.402.381.089	1.158.972.623.457	262.555.041.642	121.538.467.825.678	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	5.747.648.201.485	9.733.093.604.756	9.837.586.392.916	171.562.732.989	49.281.961.304	25.539.172.893.450	
Số cuối năm	5.740.407.653.348	9.408.515.326.894	9.167.522.193.506	163.770.610.815	57.616.627.092	24.537.832.411.655	

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	700.019.816.741	80.139.094.889	15.123.395.351.222	180.377.862.030	16.083.932.124.882	
- Mua trong năm	-	-	2.770.998.471	-	2.770.998.471	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	624.499.526	1.196.938.673.494	7.208.002.799	1.204.771.175.819	
- Phân loại lại	283.161.600	(283.161.600)	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(95.900.000)	-	(215.233.075.794)	-	(215.328.975.794)	
- Tăng/(giảm) khác	-	699.477.712	6.971.695.462	(64.822.166)	7.606.351.008	
Số cuối năm	700.207.078.341	81.179.910.527	16.114.843.642.855	187.521.042.663	17.083.751.674.386	
Trong đó:						
Đã hao mòn hết						
	29.577.765.217	78.123.187.506	13.362.727.215.390	168.575.623.864	13.639.003.791.977	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	103.585.987.873	78.454.846.978	14.076.977.681.961	169.188.799.539	14.428.207.316.351	
- Hao mòn trong năm	4.184.543.344	882.976.214	689.043.776.930	7.644.757.954	701.756.054.442	
- Phân loại lại	96.808.420	(96.808.420)	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(95.900.000)	-	(215.233.075.794)	-	(215.328.975.794)	
- Giảm khác	-	-	-	(24.685.865)	(24.685.865)	
Số cuối năm	107.771.439.637	79.241.014.772	14.550.788.383.097	176.808.871.628	14.914.609.709.134	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	596.433.828.868	1.684.247.911	1.046.417.669.261	11.189.062.491	1.655.724.808.531	
Số cuối năm	592.435.638.704	1.938.895.755	1.564.055.259.758	10.712.171.035	2.169.141.965.252	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)							
Đầu tư vào công ty liên kết	5.880.039.192.794	(356.785.210.872)	5.523.253.981.922	5.880.039.192.794	(320.619.725.111)	5.559.419.467.683	
(Thuyết minh số 13.2)							
Đầu tư vào đơn vị khác	399.264.004.560	(185.003.551.100)	214.260.453.460	399.264.004.560	(162.139.385.155)	237.124.619.405	
(Thuyết minh số 13.3)							
Đầu tư dài hạn khác (*)	663.237.020.000	(68.329.620.000)	594.907.400.000	663.237.020.000	(9.999.197.691)	653.237.822.309	
	19.066.018.714	(14.282.486.650)	4.783.532.064	19.066.018.714	(14.114.363.927)	4.951.654.787	
TỔNG CỘNG	6.961.606.236.068	(624.400.868.622)	6.337.205.367.446	6.961.606.236.068	(506.872.671.884)	6.454.733.564.184	

(*) Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Quỹ SFA2 và các công ty có vốn nước ngoài (Intersputnik, ATH - Malaysia, ACASIA - Malaysia).

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con do Tập đoàn sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty con	5.880.039.192.794	(356.785.210.872)		5.880.039.192.794	(320.619.725.111)		
	Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên	4.606.130.000.000	-		4.606.130.000.000	-		
1	Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - VNPT Vinaphone	2.900.000.000.000	-	(*)	2.900.000.000.000	-	(*)	
2	Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	1.656.130.000.000	-	(*)	1.656.130.000.000	-	(*)	
3	Công ty TNHH MTV Cấp quang	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)	
	Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên	1.273.909.192.794	(356.785.210.872)		1.273.909.192.794	(320.619.725.111)		
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	278.065.000.000	-	(*)	278.065.000.000	-	(*)	
5	Công ty Stream Net	238.831.731.024	(135.583.561.454)	(*)	238.831.731.024	(131.739.952.693)	(*)	
6	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	140.000.000.000	(140.000.000.000)	(*)	140.000.000.000	(112.388.653.185)	(*)	
7	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	119.611.520.000	-	148.627.260.000	119.611.520.000	-	165.141.400.000	
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	63.440.890.000	-	(*)	63.440.890.000	-	(*)	
9	Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện)	58.310.000.000	(22.413.253.333)	35.896.746.667	58.310.000.000	(23.324.000.000)	34.986.000.000	
10	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN)	54.087.617.000	-	(*)	54.087.617.000	-	(*)	
11	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	48.000.000.000	(3.900.015.719)	(*)	48.000.000.000	-	(*)	
12	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	44.550.000.000	(893.882.675)	(*)	44.550.000.000	(1.134.648.877)	(*)	
13	Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO	40.276.212.500	-	(*)	40.276.212.500	-	(*)	
14	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	36.852.000.000	(18.094.000.000)	18.758.000.000	36.852.000.000	(17.396.800.000)	19.455.200.000	
15	Công ty Cổ phần COKYVINA	29.759.400.000	(3.960.900.000)	25.798.500.000	29.759.400.000	(3.960.900.000)	25.798.500.000	
16	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	26.950.000.000	(4.050.666.667)	19.600.000.000	26.950.000.000	(2.450.000.000)	24.500.000.000	
17	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	22.647.697.270	-	(*)	22.647.697.270	-	(*)	
18	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	20.492.000.000	(5.708.806.024)	(*)	20.492.000.000	(6.044.645.356)	(*)	
19	Công ty Cổ phần KASATI	13.475.000.000	-	26.796.000.000	13.475.000.000	-	28.420.000.000	

802/IT/HU/VO/TA/03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

STT Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
20 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	9.180.000.000	-	16.524.000.000	9.180.000.000	-	19.094.400.000	
21 Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	-	(*)	
22 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)	
23 Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)	
24 Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	22.180.125.000	(22.180.125.000)	(*)	22.180.125.000	(22.180.125.000)	(*)	

Thông tin về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Thành viên hoặc Hội đồng Quản trị các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

STT	Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty liên kết	399.264.004.560	(185.003.551.100)		399.264.004.560	(162.139.385.155)		
1	Công ty TNHH VKX	48.596.361.597	(17.337.104.033)	(*)	48.596.361.597	(18.296.942.789)	(*)	
2	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	48.000.000.000	(19.246.080.000)		48.000.000.000	(18.397.440.000)	29.602.560.000	
3	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	42.000.000.000	(42.000.000.000)	(*)	42.000.000.000	(26.718.875.516)	(*)	
4	Công ty Cổ phần HACISCO	38.160.000.000	(20.922.000.000)		38.160.000.000	(22.756.300.000)	15.403.700.000	
5	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	35.838.750.000	-	(*)	35.838.750.000	(300.911.795)	(*)	
6	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)	29.250.000.000	(29.250.000.000)	(*)	
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	29.250.000.000	(29.250.000.000)		29.250.000.000	(25.443.750.000)	3.806.250.000	
8	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	20.000.000.000	-		20.000.000.000	(4.586.666.667)	15.413.333.333	
9	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	18.895.680.000	(1.753.520.400)		18.895.680.000	-	20.105.002.000	
10	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	16.310.180.000	(16.310.180.000)		16.310.180.000	(11.848.846.667)	4.461.333.333	
11	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	13.526.232.963	-	(*)	13.526.232.963	-	(*)	
12	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	9.620.000.000	-		9.620.000.000	-	77.517.960.000	
13	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	7.467.400.000	-	(*)	7.467.400.000	-	(*)	
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	6.875.000.000	-	(*)	6.875.000.000	-	(*)	
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	6.350.000.000	(2.070.666.667)		6.350.000.000	(1.100.466.667)	5.249.533.333	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	4.400.000.000	-	(*)	4.400.000.000	-	(*)	
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	3.600.000.000	-		3.600.000.000	-	6.667.200.000	
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)	3.164.000.000	(3.164.000.000)	(*)	



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
19	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	(*)
20	Công ty Cổ phần CADICO	2.940.000.000	-	(*)	2.940.000.000	(*)
21	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	2.600.000.000	-	(*)	2.600.000.000	(*)
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	2.200.000.000	(2.200.000.000)	(*)	2.200.000.000	(*)
23	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	(*)
24	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	1.500.000.000	(1.500.000.000)	(*)	1.500.000.000	(*)
25	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	1.380.400.000	-	(*)	1.380.400.000	(*)
26	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng	900.000.000	-	(*)	900.000.000	(*)
27	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	1.440.000.000	-	(*)	1.440.000.000	(*)

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VKX	50%	50%
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	47%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	37%	37%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	32%
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	32%	32%
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	21%	30%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (i)	28%	28%
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
Công ty Cổ phần CADICO (i) (ii)	18%	18%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (ii)	15%	15%
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng (ii)	14%	14%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i) (ii)	5%	5%
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	29%	29%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty Cổ phần COKYVINA, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.
- (ii) Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào các đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại các đơn vị này chiếm trên 20% số lượng thành viên có quyền biểu quyết.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	157.254.977	579.907.400.000	1.832.020.482.050	120.965.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	(*)	10.254.443
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	(*)	1.500.000
TỔNG CỘNG		663.237.020.000		663.237.020.000

(*) Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRÁ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.601.584.587.811	4.601.584.587.811	2.661.817.150.526	2.661.817.150.526	
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn	1.737.238.074.052	1.737.238.074.052	1.167.182.462.347	1.167.182.462.347	
TỔNG CỘNG	6.338.822.661.863	6.338.822.661.863	3.828.999.612.873	3.828.999.612.873	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	272.312.867.879	155.187.180.774
TỔNG CỘNG	272.312.867.879	155.187.180.774

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số (phải thu)/phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số (phải thu)/phải nộp cuối năm
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	(227.022.934.559)	898.260.635.337	(159.000.000.000)	512.237.700.778
Thuế giá trị gia tăng	83.611.381.686	1.721.108.130.842	(1.789.607.438.859)	15.112.073.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.392.506.578	1.055.354.509.758	(678.717.488.418)	518.029.527.918
Thuế thu nhập cá nhân	69.565.135.300	696.655.510.868	(666.261.736.418)	99.958.909.750
Các khoản khác	(21.730.442.832)	324.819.984.849	(329.984.688.437)	(26.895.146.420)
TỔNG CỘNG	45.815.646.173	4.696.198.771.654	(3.623.571.352.132)	1.118.443.065.695
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(258.166.208.619)			(42.362.858.687)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303.981.854.792			1.160.805.924.382

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền thuê hạ tầng mạng di động	157.445.016.074	149.010.826.065
Chi phí thuê máy chủ, kênh internet	77.161.682.580	74.166.177.828
Chi phí trích trước phí quyền dịch vụ viễn thông	42.313.852.891	39.361.894.607
Chi phí cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	193.458.516.000	-
Chi phí đầu tư hệ thống cáp quang biển	11.216.281.377	28.881.921.790
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	133.888.594.679	82.670.421.121
Các khoản khác	320.310.115.870	152.536.549.220
TỔNG CỘNG	935.794.059.471	526.627.790.631
Trong đó:		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan	64.504.796.983	15.093.280.331
Chi phí phải trả cho các bên khác	871.289.262.488	511.534.510.300

008
CÔ
ĐHN
VST
VIỆ
-7F

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	68.754.396.982.689	117.351.666.577	-	68.871.748.649.266
- Tăng vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển	451.744.908.023	(451.744.908.023)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	2.346.998.556.982	2.346.998.556.982
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển	-	456.713.676.496	(2.348.495.735.279)	(1.891.782.058.783)
- Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	(3.448.272.093)	(3.448.272.093)
- Tăng/(giảm) khác	347.045.873	(5.357.503.521)	4.945.450.390	(65.007.258)
Số cuối năm	69.206.488.936.585	116.962.931.529	-	69.323.451.868.114
Năm nay				
Số đầu năm	69.206.488.936.585	116.962.931.529	-	69.323.451.868.114
- Tăng vốn từ Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	1.309.365.747.118	(1.309.365.747.118)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.034.841.960.108	4.034.841.960.108
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư Phát triển (**)	-	1.203.979.162.472	(3.136.581.324.771)	(1.932.602.162.299)
- Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước (**)	-	-	(898.260.635.337)	(898.260.635.337)
- Tăng khác	-	6.323.150.459	-	6.323.150.459
Số cuối năm	70.515.854.683.703	17.899.497.342	-	70.533.754.181.045

(*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo các văn bản, quy định hiện hành.

(**) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	2.287.146.880	1.641.102.082
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	117.407.493.602	126.847.875.795
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.291.621	-

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	38.563.254.066.332	34.847.272.020.216
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông theo Thông tư 21/2019/TT-BTTTT	1.573.835.389.652	1.848.693.783.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	36.787.476.675.990	35.035.525.779.701
Điều chỉnh doanh thu kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước (*)	-	(2.383.568.925.088)
Doanh thu bán hàng hóa và kinh doanh thương mại	201.942.000.690	346.621.381.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	38.563.254.066.332	34.847.272.020.216
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phối hợp kinh doanh với VNPT - Vinaphone và VNPT - Media	32.022.630.765.930	31.136.622.083.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa đối với bên khác	6.540.623.300.402	3.710.649.937.044

(*) Đây là khoản điều chỉnh giảm doanh thu căn cứ theo quy định tại Thông tư 21/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông; các công văn của Bộ Tài chính số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông, số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 1 năm 2022 về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông đối với thẻ trả trước, số 11643/BTC-QLKT ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc hướng dẫn xử lý một số vướng mắc phát sinh trong quá trình hạch toán chi tiết doanh thu các dịch vụ viễn thông và căn cứ theo Thỏa thuận giữa VNPT và VNPT-Vinaphone ngày 12 tháng 6 năm 2023.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.467.218.342.290	2.958.651.487.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	863.170.856.210	799.861.264.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.039.513.632	27.743.738.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.241.006.078	4.486.655
TỔNG CỘNG	3.368.669.718.210	3.786.260.977.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.419.420.717.601	3.389.798.921.428
Chi phí nhân công	7.396.722.492.418	7.298.087.501.449
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.287.631.604.287	8.494.543.382.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.354.061.816.578	9.435.717.235.072
Chi phí phối hợp kinh doanh	2.512.300.684.384	2.624.184.478.567
Chi phí khác	2.309.748.601.158	1.737.898.499.628
TỔNG CỘNG	34.279.885.916.426	32.980.230.018.358

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	117.528.196.738	99.720.231.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.033.596.531	18.551.477.738
Chi phí lãi vay	1.867.276.976	-
Chi phí tài chính khác	550.976.271	-
TỔNG CỘNG	133.980.046.516	118.271.708.933

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1.831.475.371.766	1.638.029.695.216
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	173.611.019.930	190.382.304.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.791.207.914	164.008.448.776
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.615.783.488	47.077.952.741
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 19)	251.155.000.000	87.370.000.000
Chi phí khác	645.978.528.236	749.527.101.203
TỔNG CỘNG	3.128.626.911.334	2.876.395.502.329

26. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ (*)	732.359.280.900	534.088.990.302
Thu bồi thường hợp đồng	10.277.462.542	45.159.509.824
Thu nhập khác	37.433.224.020	31.968.606.001
TỔNG CỘNG	780.069.967.462	611.217.106.127

(*) Thu nhập thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm thu nhập từ thanh lý cấp đồng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.472.766.002.678	3.623.728.344.060
Chi phí nhân công (*)	9.228.197.864.184	8.936.346.848.767
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.461.242.624.217	8.684.925.686.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.529.901.564.492	9.596.169.956.491
Chi phí phối hợp kinh doanh	2.512.300.684.384	2.624.184.478.567
Chi phí khác	3.256.794.179.920	2.622.573.390.362
TỔNG CỘNG	37.461.202.919.875	36.087.928.704.854

(*) Bao gồm trong chi phí nhân công là tiền lương theo đơn giá với số tiền là: 7.465 tỷ VND (năm 2023: 7.334 tỷ VND) được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đã báo cáo các cơ quan có thẩm quyền về chi phí lương trích lập năm 2024 và đang trong quá trình chờ phê duyệt.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ, ngoài nhiệm vụ Tập đoàn giao cho các đơn vị sự nghiệp, là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị hạch toán sự nghiệp sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam lựa chọn áp dụng Đoạn 04 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan và không trình bày giao dịch với các bên liên quan trên báo cáo tài chính riêng vì báo cáo tài chính riêng sẽ được công bố cùng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

Cam kết hoàn nguyên

Theo các hợp đồng khai thác các tuyến cáp quang biển quốc tế, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có trách nhiệm thu hồi, thanh lý tuyến cáp biển và hoàn nguyên hiện trạng khi hết hạn khai thác tuyến cáp quang biển quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn và Tổng công ty Hạ tầng mạng chưa thu thập được các thông tin và hướng dẫn cần thiết để xác định chính xác nghĩa vụ tương ứng liên quan đến các cam kết này cho một số tuyến cáp.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có khoản cam kết khoảng 6.750 tỷ đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.540 tỷ đồng Việt Nam) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc, thiết bị mới và chi phí xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh